BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6980 /BNN-TCLN V/v triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2015	*Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2014*

Kính gửi:
- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 14/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2015; Căn cứ tình hình thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2014; Trên cơ sở đề xuất của các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn dự kiến chỉ tiêu nhiệm vụ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2015 *(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*, trong đó nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho địa phương ưu tiên bố trí cho các nhiệm vụ theo thứ tự: chăm sóc rừng phòng hộ, đặc dụng đã trồng; trồng mới rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông lớn, khu vực xung yếu có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét; hỗ trợ khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng đối với các huyện thuộc chương trình 30a, rừng phòng hộ xung yếu có nguy cơ bị xâm hại cao.

Trên cơ sở các chỉ tiêu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng kèm theo Văn bản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương rà soát, triển khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2015 cho các đơn vị, dự án cơ sở ngay trong các tháng cuối năm 2014, đồng thời chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để b/c);
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, Tài Chính;
- Thành viên BCĐ nhà nước về KHBVPTR;
- Thường trực HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu VT, TCLN.(150)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Hà Công Tuấn

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09450184

Phụ lục I:

CHI TIẾT KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH NĂM 2015

(Kèm theo Văn bản số 6980 /BNN-TCLN ngày 27 /8 /2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị, địa phương	Khoán bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng		
		Tổng	CT30a	Rừng phòng hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ CĐ vùng đệm (CĐ)	Tổng	KNTS mới	KNTS chuyển tiếp
1	2	3	4	5	7	8	10	11	12
	TỔNG CỘNG	**2.147.000**	**807.000**	**1.340.000**	**1.260.000**	**1.274**	**332.800**	**81.400**	**251.400**
I	**TRUNG ƯƠNG**	**43.124**	**1.776**	**41.348**	**312.000**	**200**	**4.785**	**300**	**4.485**
1	Bộ NN-PTNT*	520		520	312.000	200	2.100		2.100
2	Bộ Q. phòng	38.000	-	38.000	-		2.000	300	1.700
3	Bộ Công an	4.604	1.776	2.828			685	-	685
4	TW đoàn TN	-		-			-		-
5	BQL Lăng Chủ tịch HCM	-		-			-		-
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**2.103.940**	**805.020**	**1.298.920**	**948.330**	**1.074**	**328.004**	**81.101**	**246.903**
1	**MN phía Bắc**	**1.107.051**	**440.709**	**666.342**	**244.813**	**493**	**182.331**	**18.462**	**163.869**
1	Hà Giang	136.785	109.453	27.332	36.832	110	21.738	4.100	17.638
2	Tuyên Quang	20.000		20.000			-		-
3	Cao Bằng	29.183	-	29.183	8.000	17	5.609	-	5.609
4	Lạng Sơn	10.000		10.000			3.400	200	3.200
5	Lào Cai	91.650	33.650	58.000	58.124	60	4.900	1.700	3.200
6	Yên Bái	87.132	40.906	46.226	10.781		1.800	1.800	-
7	Thái Nguyên	16.390	-	16.390	7.640	10	1.250	-	1.250
8	Bắc Kạn	61.336	9.468	51.868	29.919	87	25.821	-	25.821
9	Phú Thọ	26.300	7.300	19.000	10.300		700		700
10	Bắc Giang	15.449	-	15.449	12.172	2	120	-	120
11	Quảng Ninh	39.200		39.200	-	0	-		-
12	Hoà Bình	60.948		60.948	32.668	181	2.500	2.500	-
13	Sơn La	128.228	71.228	57.000	28.377		49.582		49.582
14	Điện Biên	25.000		25.000	10.000	26	15.900	2.000	13.900
15	Lai Châu	359.450	168.704	190.746	-		49.011	6.162	42.849
2	**ĐB Bắc Bộ**	**19.095**	**-**	**19.095**	**4.026**	**67**	**1.243**	**150**	**1.093**
16	Hà Nội	-		-			-		-
17	Hải Phòng	1.200		1.200			300		300
18	Hải Dương	-		-			-		-
19	Vĩnh Phúc	-		-			450	150	300
20	Bắc Ninh	-		-			-		-
21	Hà Nam	2.652		2.652			493	-	493
22	Nam Định	2.000		2.000			-		-
23	Ninh Bình	7.537		7.537	4.026	67	-		-
24	Thái Bình	5.706		5.706			-		-
3	**Bắc Trung Bộ**	**515.526**	**249.523**	**266.003**	**432.443**	**351**	**74.877**	**55.888**	**18.989**
25	Thanh Hoá	141.843	106.241	35.602	70.106	214	7.000		7.000
26	Nghệ An	196.945	106.634	90.311	124.462	42	55.001	51.788	3.213
27	Hà Tĩnh	50.000		50.000	96.679	53	6.900	3.000	3.900
28	Quảng Bình	85.148	35.148	50.000	125.000	25	3.200	1.000	2.200

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09450184

TT	Đơn vị, địa phương	Khoán bảo vệ rừng			Bảo vệ rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg		Khoanh nuôi tái sinh rừng		
		Tổng	CT30a	Rừng phòng hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ CĐ vùng đệm (CĐ)	Tổng	KNTS mới	KNTS chuyển tiếp
1	2	3	4	5	7	8	10	11	12
29	Quảng Trị	29.640	1.500	28.140	14.396	17	1.700	100	1.600
30	TT - Huế	11.950		11.950	1.800		1.076	-	1.076
4	**Duyên hải Miền Trung**	**332.037**	**114.788**	**217.249**	**61.752**	**24**	**47.949**	**5.111**	**42.838**
31	TP. Đà Nẵng	10.000		10.000			400	200	200
32	Quảng Nam	35.800	25.800	10.000	61.752	24	21.100		21.100
33	Quảng Ngãi	89.259	37.044	52.215			5.023	-	5.023
34	Bình Định	58.300	38.309	19.991			14.840	4.440	10.400
35	Phú Yên	13.875	-	13.875			636	221	415
36	Khánh Hoà	-		-			1.150	250	900
37	Ninh Thuận	37.803	13.635	24.168			-		-
38	Bình Thuận	87.000		87.000			4.800		4.800
5	**Tây Nguyên**	**99.376**	**-**	**99.376**	**121.845**	**128**	**10.069**	**100**	**9.969**
39	Đắk Lắc	25.480		25.480	20.469	97	4.400	100	4.300
40	Đăk Nông	10.489		10.489	6.870	31	-		-
41	Gia Lai	25.217	-	25.217			2.279	-	2.279
42	Kon Tum	38.191	-	38.191	94.506	0	3.390	-	3.390
43	Lâm Đồng	-		-			-	-	-
6	**Đông Nam Bộ**	**18.657**	**-**	**18.657**	**52.814**	**11**	**9.135**	**1.090**	**8.045**
44	TP.HCM	-		-			-		-
45	Đồng Nai	-		-			1.810	910	900
46	Bình Dương	-		-			-		-
47	Bình Phước	-		-	25.719	11	115		115
48	Tây Ninh	18.657		18.657	27.095	0	6.859		6.859
49	Bà Rịa - VT	-		-			351	180	171
7	**Tây Nam Bộ**	**12.198**	**-**	**12.198**	**30.637**	**0**	**2.400**	**300**	**2.100**
50	Long An	40	-	40	-	0	-		-
51	Tiền Giang	1.500		1.500			-		-
52	Bến Tre	474	-	474			-	-	-
53	Trà Vinh	1.000		1.000			-		-
54	Sóc Trăng	-		-			-	-	-
55	An Giang	1.743		1.743	18	0	-		-
56	Hậu Giang	-		-			-		-
57	Đồng Tháp	-		-			-		-
58	Kiên Giang	6.941		6.941	6.000	0	1.700	-	1.700
59	Bạc Liêu	500		500			400	200	200
60	Cà Mau	-	-	-	24.619		300	100	200

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09450184

Phụ lục II:

CHI TIẾT KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM 2015

(Kèm theo Văn bản số 6980 /BNN-TCLN ngày 27 /8/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)											Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó										Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất				Trồng rừng thay thế						
			Tổng	Rừng PH	Rừng ĐD	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại	Tổng	Từ nguồn vốn của chủ dự án	Từ nguồn NSNN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	**234.770**	**29.990**	**27.600**	**2.390**	**173.270**	**66.030**	**14.000**	**93.240**	**31.510**	**18.030**	**13.480**	**53.300**	**313.300**	**8.200**	**61.800**
I	**TRUNG ƯƠNG**	**4.702**	**4.530**	**4.000**	**530**	**172**	**172**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6.260**	**200**	**-**	**515**
1	Bộ NN-PTNT	450	450	-	450	-	-	-	-				1.180	-	-	-
2	Bộ Quốc phòng	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	-				5.000	200		500
3	Bộ Công an	172	-	-	-	172	172	-	-				80	-	-	15
4	TW đoàn TN	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-
5	BQL Lăng Chủ tịch HCM	80	80	-	80	-	-	-	-				-	-	-	-
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**230.069**	**25.455**	**23.594**	**1.861**	**173.100**	**65.861**	**14.000**	**93.239**	**31.514**	**18.035**	**13.479**	**47.027**	**313.106**	**8.190**	**61.315**
	MN phía Bắc	**102.623**	**11.422**	**10.658**	**764**	**85.592**	**34.348**	**2.500**	**48.744**	**5.610**	**4.624**	**986**	**23.609**	**122.694**	**1.317**	**11.328**
1	Hà Giang	4.249	1.500	1.400	100	2.500	2.500	-	-	249	249	-	3.189	2.037	-	2.231
2	Tuyên Quang	10.870	500	500	-	10.220	5.220	-	5.000	150	150		4.120	5.180	-	500
3	Cao Bằng	2.617	480	430	50	1.130	1.093	-	37	1.007	1.007		934	-	172	164
4	Lạng Sơn	6.536	300	300	-	6.000	3.000	-	3.000	236	86	150	800	700	100	500
5	Lào Cai	7.900	900	900	-	7.000	4.000	-	3.000	-	-		1.893	-	-	550
6	Yên Bái	14.953	1.600	1.600	-	12.210	2.355	-	9.855	1.143	1.143		2.200	24.964	-	1.197
7	Thái Nguyên	5.876	510	450	60	5.089	720	-	4.369	277	0	277	379	-	45	1.100
8	Bắc Kạn	7.700	300	290	10	7.100	5.100	-	2.000	300	100	200	2.006	35.334	-	31
9	Phú Thọ	6.574	332	173	159	6.153	-	-	6.153	90	7	83	911	-	-	1.055
10	Bắc Giang	5.000	150	115	35	4.850	1.700	-	3.150	-	-	-	301	12.200	900	1.000
11	Quảng Ninh	10.000	680	680	-	9.320	2.000	-	7.320	-	-		2.180	27.900	-	300
12	Hoà Bình	8.718	500	500	-	7.500	2.640	1.000	3.860	718	698	20	122	8.860	100	700
13	Sơn La	6.790	2.870	2.570	300	3.620	2.120	1.500	-	300	100	200	2.489	3.659	-	1.200
14	Điện Biên	2.531	300	250	50	2.200	1.200	-	1.000	31	-	31	600	760	-	700

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09450184

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)											Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó										Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất				Trồng rừng thay thế						
			Tổng	Rừng PH	Rừng ĐD	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại	Tổng	Từ nguồn vốn của chủ dự án	Từ nguồn NSNN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Lai Châu	2.309	500	500	-	700	700	-	-	1.109	1.084	25	1.485	1.100	-	100
	ĐB Bắc Bộ	**5.099**	**1.374**	**1.374**	**-**	**1.456**	**170**	**-**	**1.286**	**2.269**	**2.169**	**100**	**1.408**	**500**	**646**	**4.630**
16	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800
17	Hải Phòng	100	100	100	-	-	-	-	-	-	-		500	-	-	600
18	Hải Dương	34	34	34	-	-	-	-	-	-	-	-	126	-	35	-
19	Vĩnh Phúc	1.118	50	50	-	800	-	-	800	268	168	100	520	500	100	500
20	Bắc Ninh	10	9	9	-	-	-	-	-	1	1	0	61	-	11	400
21	Hà Nam	1.900	-	-	-	100	50	-	50	1.800	1.800	-	-	-	-	150
22	Nam Định	500	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	500
23	Ninh Bình	878	122	122	-	556	120	-	436	200	200		-	-	500	1.680
24	Thái Bình	560	560	560	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
	Bắc Trung Bộ	**51.018**	**5.583**	**5.433**	**150**	**39.560**	**16.980**	**3.600**	**18.980**	**5.875**	**4.955**	**920**	**8.708**	**88.036**	**1.676**	**14.700**
25	Thanh Hoá	11.662	400	400	-	9.600	7.100	1.500	1.000	1.662	1.412	250	766	29.472	1.000	1.000
26	Nghệ An	15.985	1.050	1.000	50	12.650	4.980	1.500	6.170	2.285	1.985	300	2.317	25.183	601	5.000
27	Hà Tĩnh	6.824	975	975	-	5.250	200	-	5.050	599	349	250	1.188	10.541	-	4.000
28	Quảng Bình	5.500	900	900	-	4.100	3.000	-	1.100	500	450	50	1.020	13.720	-	1.200
29	Quảng Trị	5.518	1.258	1.258	-	4.160	1.400	-	2.760	100	80	20	2.389	-	-	2.500
30	TT - Huế	5.529	1.000	900	100	3.800	300	600	2.900	729	679	50	1.028	9.120	75	1.000
	Duyên hải MT	**39.530**	**3.853**	**3.643**	**210**	**31.517**	**10.871**	**4.200**	**16.446**	**4.160**	**2.280**	**1.880**	**6.732**	**73.607**	**300**	**9.220**
31	TP. Đà Nẵng	1.050	250	100	150	200	-	-	200	600	-	600	-	59	-	1.000
32	Quảng Nam	7.300	500	500	-	5.000	3.500	1.000	500	1.800	1.300	500	1.900	1.986	-	1.000
33	Quảng Ngãi	12.743	849	849	-	11.881	2.951	700	8.230	13	13		1.804	55.512	-	3.000
34	Bình Định	5.956	500	500	-	4.900	800	1.100	3.000	556	456	100	750	1.608	-	950
35	Phú Yên	4.537	564	514	50	3.836	1.020	1.400	1.416	137	137		763	12.768	-	1.000
36	Khánh Hoà	2.030	190	180	10	1.700	800	-	900	140	140		480	282	-	270
37	Ninh Thuận	1.860	780	780	-	1.000	1.000	-	-	80	-	80	365	-	-	600

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09450184

TT	Đơn vị, địa phương	Trồng rừng (ha)											Chăm sóc rừng (ha)		Cải tạo rừng (ha)	Trồng cây phân tán (nghìn cây)
		Tổng số	Trong đó										Phòng hộ, Đặc dụng	Sản xuất		
			Rừng PH, ĐD			Rừng Sản xuất				Trồng rừng thay thế						
			Tổng	Rừng PH	Rừng ĐD	Tổng	Trồng mới (NSNN)	Trồng mới (ODA)	Trồng lại	Tổng	Từ nguồn vốn của chủ dự án	Từ nguồn NSNN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
38	Bình Thuận	4.054	220	220		3.000	800	-	2.200	834	234	600	670	1.392	300	1.400
	Tây Nguyên	**15.101**	**444**	**319**	**125**	**6.400**	**2.700**	**3.700**	**-**	**8.257**	**3.757**	**4.500**	**1.692**	**14.596**	**4.151**	**3.415**
39	Đắk Lắc	4.332	250	200	50	2.200	1.200	1.000	-	1.882	882	1.000	460	9.984	1.901	2.000
40	Đăk Nông	3.406	-	-	-	1.000	-	1.000	-	2.406	1.906	500	41	2.801	-	25
41	Gia Lai	2.752	-	-	-	800	-	800	-	1.952	352	1.600	119	-	-	1.000
42	Kon Tum	1.939	194	119	75	500	-	500	-	1.245	245	1.000	1.073	200	-	30
43	Lâm Đồng	2.672	-	-	-	1.900	1.500	400	-	772	372	400	-	1.611	2.250	360
	Đông Nam Bộ	**5.809**	**582**	**440**	**142**	**1.451**	**415**	**-**	**1.036**	**3.776**	**106**	**3.670**	**2.500**	**4.760**	**100**	**2.698**
44	TP.HCM	130	30	30	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-	-	900
45	Đồng Nai	1.155	180	120	60	925	325	-	600	50	-	50	980	250	100	300
46	Bình Dương	20	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	400
47	Bình Phước	1.106	-	-	-	-	-	-	-	1.106	106	1.000	50	-	-	15
48	Tây Ninh	800	210	200	10	90	90	-	-	500	-	500	1.119	820	-	1.000
49	Bà Rịa - VT	2.598	162	90	72	436	-	-	436	2.000	-	2.000	351	3.690	-	83
	Tây Nam Bộ	**10.889**	**2.198**	**1.728**	**470**	**7.124**	**377**	**-**	**6.747**	**1.567**	**144**	**1.423**	**2.378**	**8.912**	**-**	**15.324**
50	Long An	2.350	150	150	-	2.000	-	-	2.000	200	-	200	140	4.000	-	3.500
51	Tiền Giang	590	390	390	-	200	-	-	200	-	-		-	-	-	1.000
52	Bến Tre	50	50	45	5	-	-	-	-	-	-		290	-	-	100
53	Trà Vinh	674	130	130	-	-	-	-	-	544	144	400	300	-	-	1.000
54	Sóc Trăng	908	235	235	-	350	-	-	350	323	-	323	378	-	-	343
55	An Giang	889	50	50	-	539	-	-	539	300	-	300	30	211	-	3.406
56	Hậu Giang	115	70	70	-	45	-	-	45	-	-	-	-	-	-	700
57	Đồng Tháp	400	-	-	-	300	-	-	300	100	-	100	-	-	-	600
58	Kiên Giang	885	879	414	465	6	6	-	-	-	-	-	645	-	-	975
59	Bạc Liêu	465	150	150	-	315	115	-	200	-	-	-	50	144	-	700
60	Cà Mau	3.563	94	94	-	3.369	256	-	3.113	100	-	100	545	4.557	-	3.000

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09450184